

DANH SÁCH LỚP 7.1
NĂM HỌC 2021 - 2022

GVCN: NGUYỄN THỊ LỆ NGÀ - Số điện thoại: 0903709977 - 0939983918

STT	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Lớp cũ	TBMHK	Học lực	Hạnh kiểm
1	LÊ TUẤN ANH	26/03/2009	Nam	Kinh	6/5	5.9	TB	K
2	NGUYỄN TRỌNG GIAO BẢO	06/10/2007	Nam	Kinh	6/5	5.9	TB	K
3	CAO KỶ DUYÊN	27/10/2009	Nữ	Kinh	6/5	9.2	G	T
4	ĐƯƠNG BẢO GIAO	09/09/2009	Nữ	Kinh	6/5	6.8	K	K
5	NGUYỄN VĂN GIÀU	16/01/2009	Nam	Kinh	6/5	7.8	K	K
6	NGUYỄN NGỌC HÂN	10/10/2009	Nữ	Kinh	6/5	8.3	G	T
7	PHẠM NGUYỄN BẢO HÂN	04/05/2009	Nữ	Kinh	6/5	7.9	K	T
8	PHẠM TRẦN MINH HUY	27/04/2009	Nam	Kinh	6/5	5.9	TB	K
9	NGUYỄN NGỌC PHÚ KHANG	10/01/2009	Nam	Kinh	6/5	7.0	K	T
10	ĐƯƠNG ĐĂNG KHOA	15/04/2009	Nam	Kinh	6/5	6.4	TB	K
11	HOÀNG MINH KHÔI	03/03/2009	Nam	Kinh	6/5	8.5	K	K
12	NGUYỄN MINH KIẾT	29/04/2009	Nam	Kinh	6/5	5.8	TB	K
13	NGUYỄN THỊ NGỌC LINH	26/06/2009	Nữ	Kinh	6/5	7.2	K	T
14	NGUYỄN THỊ THỦY LINH	20/05/2009	Nữ	Kinh	6/5	7.1	K	K
15	HÀ HOÀNG NAM	25/12/2009	Nam	Kinh	6/5	7.1	K	T
16	NGUYỄN LỮ HOÀNG NAM	20/12/2009	Nam	Kinh	6/5	8.9	G	T
17	LÊ PHẠM KIM NGÂN	20/09/2009	Nữ	Kinh	6/5	9.3	G	T
18	NGUYỄN NGỌC KIM NGÂN	19/09/2009	Nữ	Kinh	6/5	9.0	G	T
19	ĐƯƠNG THỊ THANH NGỌC	03/02/2009	Nữ	Kinh	6/5	7.8	K	T
20	NGUYỄN THỊ XUÂN NHI	05/10/2009	Nữ	Kinh	6/5	8.6	G	T
21	TRẦN TUỆ NHI	01/10/2009	Nữ	Kinh	6/5	8.9	G	T
22	CÔ THÀNH PHÚC	17/11/2009	Nam	Kinh	6/5	6.5	TB	K
23	MAI MINH PHÚC	03/02/2009	Nam	Kinh	6/5	6.9	K	K
24	NGUYỄN ĐOÀN HỮU PHÚC	22/08/2009	Nam	Kinh	6/5	9.3	G	T
25	PHAN THANH TÀI	19/04/2009	Nam	Kinh	6/5	6.0	TB	K
26	VŨ THÀNH TÀI	28/10/2009	Nam	Kinh	6/5	7.9	K	T
27	PHÙNG MINH TÂM	25/07/2009	Nam	Kinh	6/5	8.0	K	T
28	NGUYỄN TRẦN ANH THÁI	28/04/2009	Nam	Kinh	6/5	6.6	TB	K
29	NGUYỄN HUỲNH NGỌC THẢO	13/01/2009	Nữ	Kinh	6/5	9.1	G	T
30	NGUYỄN TRẦN ANH THỊNH	28/04/2009	Nam	Kinh	6/5	5.8	TB	K
31	PHẠM DUY THỊNH	16/02/2009	Nam	Kinh	6/5	7.5	K	T
32	NGUYỄN LÊ ANH THƯ	16/11/2009	Nữ	Kinh	6/5	8.4	G	T
33	ĐÀO THỊ YẾN TRANG	28/01/2008	Nữ	Kinh	6/5	8.2	K	T
34	NGUYỄN NGỌC BẢO TRÂM	26/07/2009	Nữ	Kinh	6/5	8.7	G	T
35	VÕ THỊ BÍCH TRÂM	07/07/2009	Nữ	Kinh	6/5	7.2	TB	T
36	ĐỖ BẢO TUẤN	12/04/2009	Nam	Hoa	6/5	8.5	G	T
37	LÝ MINH VŨ	22/05/2009	Nam	Khơ-me	6/5	7.6	K	T
38	NGUYỄN LÊ TƯỜNG VY	27/09/2009	Nữ	Kinh	6/5	8.6	G	T
39	TRẦN HOÀNG KHẢ VY	20/10/2009	Nữ	Kinh	6/5	6.2	TB	K
40	VÕ THỊ KIM YÊN	11/11/2009	Nữ	Kinh	6/5	8.3	G	T

Tổng danh sách gồm có 40 học sinh. Nam: 21, Nữ:19

DANH SÁCH LỚP 7.2
NĂM HỌC 2021 - 2022
GVCN: HỒ THỊ NGỌC LAN - Số điện thoại: 0389729951

STT	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Lớp cũ	TBMHK	Học lực	Hạnh kiểm
1	NGUYỄN MINH ÁNH	15/01/2009	Nữ	Kinh	6/6	8.7	G	T
2	NGUYỄN TRÍ THÀNH BẢO	21/10/2008	Nam	Kinh	6/6	5.6	TB	TB
3	TRẦN GIA BẢO	27/03/2009	Nam	Kinh	6/6	7.1	TB	K
4	HUỖNH THỊ MỸ CHÂU	19/04/2005	Nữ	Hoa	6/6	6.2	TB	T
5	NGUYỄN THÀNH DANH	17/05/2009	Nam	Kinh	6/6	8.0	K	T
6	ĐỖ HẢI ĐĂNG	12/01/2009	Nam	Kinh	6/6	7.7	K	T
7	DƯƠNG GIA HÂN	27/09/2009	Nữ	Kinh	6/6	8.0	K	T
8	LÊ NGỌC GIA HÂN	19/04/2009	Nữ	Kinh	6/6	8.1	K	T
9	NGÔ THÚY HIỀN	08/01/2009	Nữ	Kinh	6/6	8.6	G	T
10	LÝ NGUYỄN TRUNG HIẾU	28/11/2009	Nam	Kinh	6/6	6.7	TB	K
11	TRẦN LÊ ANH KHOA	25/01/2009	Nam	Kinh	6/6	7.4	K	T
12	HUỖNH BÙI PHI LONG	22/10/2009	Nam	Kinh	6/6	8.4	G	T
13	MAI TRẦN ĐẠI LONG	18/11/2009	Nam	Kinh	6/6	6.0	TB	K
14	CHÂU THANH LỘC	19/01/2008	Nam	Kinh	6/6	7.6	K	T
15	NGUYỄN TẤN LỘC	28/03/2009	Nam	Kinh	6/6	9.1	G	T
16	NGUYỄN CÔNG MINH	21/07/2009	Nam	Kinh	6/6	9.5	G	T
17	NGUYỄN NGỌC THẢO MY	24/01/2009	Nữ	Kinh	6/6	7.3	K	T
18	ĐẶNG HOÀNG NAM	05/04/2009	Nam	Kinh	6/6	8.9	G	T
19	NGUYỄN THÚY NGỌC	23/11/2009	Nữ	Kinh	6/6	7.3	K	T
20	ĐỖ TRỌNG NHÂN	23/08/2009	Nam	Kinh	6/6	6.4	TB	TB
21	NGUYỄN THỊ TUYẾT NHUNG	25/06/2009	Nữ	Kinh	6/6	8.6	K	T
22	ĐẶNG HƯƠNG THẢO NHƯ	05/11/2009	Nữ	Kinh	6/6	9.7	G	T
23	MAI TRẦN QUỲNH NHƯ	20/04/2009	Nữ	Kinh	6/6	8.4	G	T
24	LƯU NGỌC MAI PHƯƠNG	17/02/2009	Nữ	Kinh	6/6	9.3	G	T
25	NGUYỄN HOÀNG QUÂN	08/12/2009	Nam	Kinh	6/6	6.9	K	T
26	NGUYỄN TẤN SANG	26/08/2009	Nam	Kinh	6/6	5.5	TB	K
27	TRẦN MINH TẤN	25/08/2009	Nam	Kinh	6/6	9.1	G	T
28	TRẦN TUẤN THỊNH	26/09/2009	Nam	Kinh	6/6	8.1	K	T
29	THÂN ANH THO	06/09/2009	Nữ	Kinh	6/6	9.2	G	T
30	NGUYỄN VĂN TIẾN	30/08/2009	Nam	Kinh	6/6	6.9	TB	K
31	ĐỖ PHƯƠNG TRÂM	10/09/2009	Nữ	Kinh	6/6	7.8	K	T
32	TRẦN MINH TRÍ	20/06/2009	Nam	Kinh	6/6	6.5	TB	K
33	NGUYỄN THỊ KIỀU TRINH	08/11/2009	Nữ	Kinh	6/6	7.7	K	T
34	PHAN KIM THỦY TRÚC	15/02/2009	Nữ	Kinh	6/6	7.6	K	T
35	DƯƠNG THANH TRƯỜNG	26/10/2009	Nam	Kinh	6/6	5.6	TB	K
36	TRẦN ANH TÚ	11/04/2009	Nữ	Kinh	6/6	6.7	K	T
37	NGUYỄN QUỐC VINH	13/06/2009	Nam	Kinh	6/6	6.8	TB	K
38	LÊ NGUYỄN THANH VY	02/07/2009	Nữ	Kinh	6/6	9.4	G	T
39	NGÔ MAI VY	07/12/2009	Nữ	Kinh	6/6	8.4	G	T
40	NGUYỄN NGỌC KIM YẾN	20/03/2009	Nữ	Kinh	6/6	7.5	K	T

Tổng danh sách gồm có 40 học sinh. Nam: 21, Nữ:19

DANH SÁCH LỚP 7.3
NĂM HỌC 2021 - 2022
GVCN: NGUYỄN THỊ KIM THOA - Số điện thoại: 0368904362

STT	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Lớp cũ	TBMHK	Học lực	Hạnh kiểm
1	BỒ GIA BẢO	28/09/2009	Nam	Kinh	6/3	7.1	TB	K
2	NGUYỄN NHẬT BẢO	10/03/2009	Nam	Kinh	6/3	7.5	K	K
3	LÊ NGUYỄN PHI BẰNG	25/07/2009	Nam	Kinh	6/3	6.8	K	T
4	NGUYỄN THANH BÌNH	28/10/2009	Nam	Kinh	6/3	8.7	G	T
5	NGUYỄN THỊ NGỌC CHÂU	21/12/2009	Nữ	Kinh	6/3	5.3	TB	T
6	NGUYỄN BẢO THÀNH DANH	26/05/2009	Nam	Kinh	6/3	7.5	K	T
7	ĐÀM LÊ ĐÀO	31/12/2009	Nữ	Hoa	6/3	6.8	K	T
8	TRẦN HOÀNG MỸ HẠNH	01/12/2009	Nữ	Kinh	6/3	9.0	G	T
9	NGUYỄN MINH HUY	17/09/2009	Nam	Kinh	6/3	8.6	G	T
10	TĂNG NGUYỄN HOÀNG HUY	18/05/2009	Nam	Kinh	6/3	8.4	G	T
11	PHẠM HUỖNH TẤN HUNG	16/06/2007	Nam	Kinh	6/3	6.1	TB	K
12	PHẠM DUY GIA KHANG	15/05/2009	Nam	Kinh	6/3	8.3	G	T
13	TRẦN VƯƠNG KIM KHANG	02/11/2009	Nam	Kinh	6/3	8.1	G	T
14	LÂM GIA KỶ	28/04/2008	Nữ	Kinh	6/3	8.5	G	T
15	BÙI NGỌC XUÂN MAI	14/09/2009	Nữ	Kinh	6/3	9.4	G	T
16	CAO MÃN MÃN	17/10/2008	Nữ	Kinh	6/3	7.3	K	K
17	VĂN PHƯỚC THIÊN MINH	10/08/2009	Nam	Kinh	6/3	6.2	TB	T
18	TRẦN HOÀI NAM	24/02/2009	Nam	Kinh	6/3	8.5	G	T
19	VÕ NGỌC TUYẾT NGÂN	08/07/2009	Nữ	Kinh	6/3	6.4	TB	K
20	TRẦN HIẾU NGHĨA	01/10/2009	Nam	Kinh	6/3	8.5	G	T
21	NGUYỄN PHƯƠNG NGỌC	16/02/2009	Nữ	Kinh	6/3	8.2	G	T
22	NGUYỄN BẢO NHI	08/04/2009	Nữ	Kinh	6/3	8.1	K	T
23	NGUYỄN NGỌC YẾN NHI	04/02/2009	Nữ	Kinh	6/3	8.8	G	T
24	LÊ THỊ TRÚC NHIÊN	30/12/2009	Nữ	Kinh	6/3	5.9	TB	T
25	NGUYỄN MINH NHỰT	09/10/2009	Nam	Kinh	6/3	8.6	G	T
26	TRẦN NGUYỄN MAI PHƯƠNG	04/08/2009	Nữ	Kinh	6/3	8.7	G	T
27	NGUYỄN THANH BẢO QUÝ	23/05/2008	Nam	Kinh	6/3	7.2	K	T
28	NGUYỄN LÊ PHƯƠNG QUỲNH	27/08/2009	Nữ	Kinh	6/3	7.9	K	T
29	NGÔ HOÀNG TÂN	04/10/2009	Nam	Kinh	6/3	6.5	K	T
30	NGUYỄN NHẬT THIÊN TÂN	10/09/2009	Nam	Kinh	6/3	6.1	TB	K
31	NGUYỄN HOÀNG QUỐC THÁI	24/01/2009	Nam	Kinh	6/3	9.4	G	T
32	KIÊN TRẦN PHƯƠNG THẢO	06/12/2009	Nữ	Kinh	6/3	8.0	G	T
33	NGUYỄN THANH THẢO	23/06/2009	Nữ	Kinh	6/3	6.0	TB	T
34	NGUYỄN THỊ THANH THÚY	22/02/2009	Nữ	Kinh	6/3	7.5	K	T
35	MAI THỊ ANH THU	01/08/2009	Nữ	Kinh	6/3	7.5	K	T
36	NGUYỄN ĐỨC TIẾN	24/01/2009	Nam	Kinh	6/3	9.6	G	T
37	PHẠM QUỐC TRƯỜNG	01/01/2009	Nam	Kinh	6/3	8.1	K	T
38	ĐƯƠNG HOÀNG MINH TÚ	27/07/2007	Nam	Kinh	6/3	5.6	TB	K
39	NGUYỄN MAI THỊ THANH TUYỀN	05/05/2009	Nữ	Kinh	6/3	7.2	K	T
40	TRƯƠNG TRIỆU VŨ	27/01/2009	Nam	Kinh	6/3	8.0	G	T
41	LÊ HẢI VY	23/01/2009	Nữ	Kinh	6/3	7.8	K	T

Tổng danh sách gồm có 41 học sinh. Nam: 22, Nữ:19

DANH SÁCH LỚP 7.4
NĂM HỌC 2021 - 2022
GVCN: HUỖNH VĂN HÙNG - Số điện thoại: 0979116762

STT	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Lớp cũ	TBMHK	Học lực	Hạnh kiểm
1	CHÂU NGỌC AN	06/02/2009	Nữ	Kinh	6/1	8.5	G	T
2	TÔ CHÂU AN	05/04/2009	Nữ	Kinh	6/1	8.6	G	T
3	VŨ ĐỖ HỘI AN	25/03/2009	Nữ	Kinh	6/1	8.0	K	T
4	KIỀU NGUYỄN KIM ANH	11/12/2009	Nữ	Kinh	6/1	8.4	K	T
5	PHẠM QUỲNH ANH	30/01/2009	Nữ	Kinh	6/1	7.2	K	T
6	NGUYỄN CAO TRÍ CƯỜNG	13/03/2009	Nam	Kinh	6/1	7.9	K	K
7	PHẠM THANH CƯỜNG	08/01/2009	Nam	Kinh	6/1	7.8	K	T
8	CAO NGỌC TRÚC ĐÀO	06/05/2009	Nữ	Kinh	6/1	7.6	K	T
9	NGUYỄN BẢO ĐĂNG	11/05/2009	Nam	Kinh	6/1	8.1	G	K
10	PHẠM HẢI ĐĂNG	19/09/2009	Nam	Kinh	6/1	8.0	K	T
11	LÊ ĐÌNH TRUNG HIẾU	02/07/2009	Nam	Kinh	6/1	8.8	G	T
12	LÊ MINH HIẾU	13/09/2009	Nam	Kinh	6/1	8.1	G	T
13	MAI THANH HÒA	29/06/2009	Nam	Kinh	6/1	7.3	K	T
14	NGUYỄN NGỌC QUỲNH HƯƠNG	01/06/2009	Nữ	Kinh	6/1	7.7	K	T
15	VÕ ĐÌNH KHANG	21/07/2009	Nam	Kinh	6/1	7.0	K	T
16	MAI ĐĂNG KHOA	13/07/2009	Nam	Kinh	6/1	8.9	G	T
17	LÊ DƯƠNG HOÀNG KIM	24/10/2009	Nữ	Kinh	6/1	9.3	G	T
18	TRẦN TẤN LỘC	27/07/2009	Nam	Kinh	6/1	7.1	K	T
19	LÂM QUỐC MINH	20/06/2008	Nam	Kinh	6/1	5.5	TB	K
20	ĐỖ PHƯƠNG THẾ NGỌC	06/10/2009	Nam	Kinh	6/1	6.5	TB	K
21	NGUYỄN BẢO NGỌC	11/08/2009	Nữ	Kinh	6/1	8.9	G	T
22	NGUYỄN TRẦN BẢO NGỌC	09/12/2009	Nữ	Kinh	6/1	8.1	K	T
23	NGUYỄN NGỌC NHI	27/02/2009	Nữ	Kinh	6/1	8.5	G	T
24	NGUYỄN NGỌC QUỲNH NHƯ	17/01/2009	Nữ	Kinh	6/1	7.6	K	T
25	TRẦN THỊ HUỖNH NHƯ	10/02/2009	Nữ	Kinh	6/1	7.7	K	T
26	MAI TIẾN PHÁT	01/11/2009	Nam	Kinh	6/1	7.9	K	T
27	NGUYỄN TIẾN PHÁT	11/09/2008	Nam	Kinh	6/1	7.0	K	T
28	THÁI THỊ HÀ PHƯƠNG	23/05/2009	Nữ	Kinh	6/1	9.1	G	T
29	LÊ THỊ HOÀNG THẨM	24/09/2009	Nữ	Kinh	6/1	8.6	G	T
30	LÊ MINH THIÊN	29/07/2009	Nam	Kinh	6/1	8.5	G	K
31	PHẠM NGỌC CHÍ THIÊN	26/10/2009	Nam	Kinh	6/1	9.1	G	T
32	LÊ TẤN THỊNH	24/02/2009	Nam	Kinh	6/1	7.0	K	T
33	TRẦN MINH THO	07/02/2008	Nữ	Kinh	6/1	7.1	K	T
34	NGUYỄN HUỖNH BẢO THƯ	14/08/2009	Nữ	Kinh	6/1	9.4	G	T
35	NGUYỄN HỒNG BẢO THY	18/12/2009	Nữ	Kinh	6/1	8.0	K	T
36	PHẠM ĐOÀN ĐÌNH ĐOAN TRANG	18/01/2009	Nữ	Kinh	6/1	8.7	G	T
37	LÊ NGỌC TRÂM	03/09/2009	Nữ	Kinh	6/1	7.9	K	T
38	NGÔ HỒNG TRINH	20/01/2009	Nữ	Kinh	6/1	9.0	G	T
39	NGUYỄN HOÀNG TRUNG	06/05/2009	Nam	Kinh	6/1	6.7	TB	T
40	LÊ DƯƠNG BÁ TÙNG	18/01/2009	Nam	Kinh	6/1	6.3	TB	K

Tổng danh sách gồm có 40 học sinh.Nam: 19, Nữ:21

DANH SÁCH LỚP 7.5
NĂM HỌC 2021 - 2022
GVCN: ĐỖ TÁN BÌNH - Số điện thoại: 0774687754

STT	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Lớp cũ	TBMHK	Học lực	Hạnh kiểm
1	NGUYỄN HƯNG AN	24/11/2009	Nam	Kinh	6/2	7.6	K	T
2	PHẠM VĂN TUẤN ANH	26/07/2009	Nam	Kinh	6/2	6.8	TB	T
3	TRẦN HUỖNH THIÊN BẢO	27/12/2009	Nam	Kinh	6/2	8.4	G	T
4	BÙI QUỐC CƯỜNG	13/09/2008	Nam	Kinh	6/2	6.6	K	K
5	NGÔ QUỐC CƯỜNG	28/12/2008	Nam	Kinh	6/2	6.3	TB	T
6	NGUYỄN THÀNH DANH	09/10/2009	Nam	Kinh	6/2	9.2	G	T
7	NGUYỄN THỊ HỒNG HẠNH	02/05/2009	Nữ	Kinh	6/2	8.6	G	T
8	HUỖNH PHÚ HẢO	07/12/2009	Nam	Kinh	6/2	7.8	K	T
9	PHẠM KIM HOÀNG	04/06/2009	Nữ	Kinh	6/2	9.5	G	T
10	ĐOÀN NHẬT HUY	16/02/2009	Nam	Kinh	6/2	7.9	K	T
11	QUÁCH TUẤN KIẾT	11/09/2009	Nam	Kinh	6/2	7.9	K	T
12	ĐỖ THÀNH LỘC	05/04/2009	Nam	Kinh	6/2	9.4	G	T
13	NGUYỄN HOÀNG TẤN LỘC	30/04/2009	Nam	Kinh	6/2	8.8	G	T
14	ĐỖ HUỖNH TRÚC LY	25/12/2009	Nữ	Kinh	6/2	6.9	K	T
15	HUỖNH HIỂU MINH	16/05/2009	Nam	Hoa	6/2	5.9	TB	T
16	LÊ THỊ CẨM NGA	05/07/2009	Nữ	Kinh	6/2	8.5	G	T
17	NGUYỄN THỊ NGỌC NGÂN	05/06/2009	Nữ	Kinh	6/2	6.0	TB	T
18	TRẦN BẢO NGÂN	04/09/2009	Nữ	Kinh	6/2	9.4	G	T
19	LÊ THỊ XUÂN NGHI	01/10/2009	Nữ	Kinh	6/2	7.5	K	T
20	TRẦN BẢO NGỌC	09/10/2009	Nữ	Kinh	6/2	7.8	K	T
21	NGUYỄN HOÀNG GIA NHÂN	24/09/2009	Nam	Kinh	6/2	6.1	TB	K
22	NGUYỄN NAM NHÂN	19/05/2009	Nam	Kinh	6/2	9.0	G	T
23	QUÁCH HOÀNG GIA NHƯ	03/01/2009	Nữ	Kinh	6/2	9.3	G	T
24	NGUYỄN HỮU PHÚC	09/04/2009	Nam	Kinh	6/2	7.9	K	T
25	NGUYỄN THANH QUY	18/02/2009	Nam	Kinh	6/2	6.6	K	T
26	HỒ ĐÌNH QUÝ	19/06/2009	Nam	Kinh	6/2	6.1	TB	T
27	NGUYỄN NGỌC MỸ QUỲNH	09/09/2009	Nữ	Kinh	6/2	8.2	G	T
28	THẠCH NGỌC SƠN	02/05/2007	Nam	Kinh	6/2	6.1	TB	K
29	NGUYỄN THỊ NGỌC THÚY	28/10/2009	Nữ	Kinh	6/2	7.1	K	T
30	LÊ ANH THU	08/04/2009	Nữ	Kinh	6/2	8.6	G	T
31	TRẦN THỊ BÍCH TIỀN	08/04/2009	Nữ	Kinh	6/2	8.8	G	T
32	HUỖNH MINH TRIẾT	29/08/2009	Nam	Kinh	6/2	8.5	G	T
33	NGUYỄN TẤN TRƯỜNG	29/03/2009	Nam	Kinh	6/2	9.0	G	T
34	ĐÌNH VÂN TÚ	01/08/2009	Nam	Kinh	6/2	7.8	K	T
35	LÊ NGỌC MINH TÚ	18/09/2009	Nữ	Kinh	6/2	8.6	G	T
36	NGUYỄN TÚ	01/04/2009	Nam	Kinh	6/2	8.2	G	T
37	HỒ NHẬT VY	30/01/2009	Nữ	Kinh	6/2	8.0	G	T
38	PHẠM NGUYỄN XUÂN VY	20/07/2009	Nữ	Kinh	6/2	8.5	G	T
39	HỒ NGỌC XUYẾN	12/10/2009	Nữ	Kinh	6/2	7.7	K	T
40	NGUYỄN THỊ KIM XUYẾN	20/11/2009	Nữ	Kinh	6/2	7.6	K	T

Tổng danh sách gồm có 40 học sinh. Nam: 22, Nữ:18

DANH SÁCH LỚP 7.6
NĂM HỌC 2021 - 2022
GVCN: ĐỖ THANH THẢO - Số điện thoại: 0939361815

STT	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Lớp cũ	TBMHK	Học lực	Hạnh kiểm
1	HUỖNH THÀNH DANH	20/08/2009	Nam	Hoa	6/4	6.4	TB	K
2	PHAN MINH DŨNG	06/08/2009	Nam	Kinh	6/4	7.2	K	T
3	VÕ THÀNH ĐẠT	09/07/2009	Nam	Kinh	6/4	8.1	G	T
4	NGUYỄN HUỖNH ĐỨC	21/10/2009	Nam	Kinh	6/4	6.7	K	T
5	NGUYỄN NGỌC HÂN	01/11/2009	Nữ	Kinh	6/4	9.0	G	T
6	NGUYỄN QUANG HUY	31/03/2009	Nam	Kinh	6/4	6.5	TB	K
7	MAI BÌNH KHƯƠNG HY	10/07/2009	Nam	Kinh	6/4	7.3	K	T
8	NGUYỄN TRỌNG DUY KHANG	01/07/2009	Nam	Kinh	6/4	7.5	K	T
9	PHẠM AN KHANG	23/11/2009	Nam	Kinh	6/4	7.3	K	T
10	NGUYỄN NGỌC ĐĂNG KHÔI	27/03/2009	Nam	Kinh	6/4	8.4	G	T
11	VÕ NGỌC MAI	25/10/2009	Nữ	Kinh	6/4	8.3	G	T
12	NGUYỄN HOÀNG MINH	25/07/2009	Nam	Kinh	6/4	6.2	TB	K
13	NGUYỄN LỤC BÁ MINH	21/01/2009	Nam	Kinh	6/4	8.7	G	T
14	PHẠM THẠCH TRÀ MY	22/08/2009	Nữ	Kinh	6/4	6.6	TB	K
15	MAI THỊ KIM NGÂN	05/02/2009	Nữ	Kinh	6/4	8.3	G	T
16	NGUYỄN BẢO NGỌC	05/05/2009	Nữ	Kinh	6/4	7.7	K	T
17	PHẠM NHƯ NGỌC	16/06/2009	Nữ	Kinh	6/4	7.6	K	K
18	CHÂU THỊ NGỌC NHI	02/02/2009	Nữ	Kinh	6/4	8.7	G	T
19	VŨ PHẠM XUÂN NHI	31/12/2009	Nữ	Kinh	6/4	7.7	K	T
20	DANH TRỌNG PHÚC	09/01/2009	Nam	Khơ-me	6/4	8.5	G	T
21	NGUYỄN HOÀNG GIA PHÚC	11/11/2007	Nam	Kinh	6/4	7.6	K	T
22	LÂM NGỌC MINH PHƯƠNG	20/09/2009	Nữ	Kinh	6/4	8.7	G	T
23	HUỖNH NGỌC QUYỀN	07/04/2009	Nam	Kinh	6/4	8.2	K	T
24	NGUYỄN KIM ME RY	30/07/2009	Nữ	Kinh	6/4	9.5	G	T
25	NGUYỄN DUY TÂN	31/10/2009	Nam	Kinh	6/4	6.6	TB	K
26	TRƯƠNG NGỌC THANH	17/10/2008	Nữ	Kinh	6/4	8.0	K	K
27	NGÔ HỒNG THẢO	11/07/2009	Nữ	Kinh	6/4	9.6	G	T
28	PHAN NGUYỄN THẮNG	04/02/2008	Nam	Kinh	6/4	9.3	G	T
29	TRẦN LÊ MINH THÔNG	09/01/2009	Nam	Kinh	6/4	7.4	K	T
30	HỒ NGUYỄN MAI THY	04/08/2009	Nữ	Kinh	6/4	8.3	K	T
31	PHÙNG NGỌC PHƯƠNG TRANG	14/06/2009	Nữ	Kinh	6/4	8.5	G	T
32	ĐÀO PHÚ TRỌNG	14/11/2009	Nam	Kinh	6/4	7.8	K	T
33	NGUYỄN NGỌC THANH TUYỀN	26/12/2009	Nữ	Kinh	6/4	8.4	G	T
34	NGUYỄN THỊ KIM TUYỀN	14/05/2009	Nữ	Kinh	6/4	7.5	K	T
35	LIÊN MINH VŨ	27/04/2009	Nam	Kinh	6/4	8.1	K	T
36	LÊ THÚY VY	10/10/2009	Nữ	Kinh	6/4	9.1	G	T
37	NGUYỄN NGỌC THẢO VY	19/06/2009	Nữ	Kinh	6/4	8.6	G	T
38	LÂM HẢI YẾN	23/12/2009	Nữ	Kinh	6/4	7.8	K	T

Tổng danh sách gồm có 38 học sinh. Nam: 19, Nữ:19